



TÂM NHÌN TRẦN NHÂN TÔNG VỚI HỌC THUYẾT CƯ TRẦN LẠC ĐẠO

Thích Phước Đạt*

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh
750 Nguyễn Kiệm, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt. Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, vị anh hùng dân tộc và là vị thiên sư đặc đạo khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Cũng như các Phật tử đời Trần, với niềm tin vào Đạo Phật, Trần Nhân Tông đã coi mình là Phật vì Phật không phải ở đâu xa, do đó phải sống và hành động như Phật. Trên cơ sở thấm nhuần sâu sắc đạo lý nhà Phật, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã xây dựng học thuyết *Cư trần lạc đạo* nhằm khởi xướng tinh thần yêu nước và nối kết thực thi giáo lý Thiền môn để hướng tâm chúng sinh thành tâm Phật. Kể từ khi được thiết lập, vận hành và thể nhập vào đời sống thực tiễn, học thuyết này đã trở thành một chủ trương, đường lối và mục tiêu tối hậu xuyên suốt cả thời đại Lý – Trần. Bài báo phân tích sự hình thành học thuyết *Cư trần lạc đạo* và diễn giải ý nghĩa của nó đối với cuộc sống tâm linh và sự tồn tại và phát triển của xã hội. Đồng thời, tác giả của bài báo cũng liên hệ và phát triển học thuyết *Cư trần lạc đạo* vào việc tạo nên một nền Phật giáo mang bản sắc Việt Nam và công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước trong thời đại nhà Trần và hiện nay.

Từ khóa: Cư trần lạc đạo, độc lập tự chủ, Trần Nhân Tông, văn hóa giáo dục, yêu nước

1. Mở đầu

Trần Nhân Tông được nhân dân Việt Nam tôn vinh và sử sách đánh giá là vị vua anh minh, vị anh hùng dân tộc hai lần đánh tan quân Mông Nguyên, vị thiên sư đặc đạo khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm làm sống dậy hào khí Đông A trong lịch sử hào hùng của dân tộc. Trong vai trò là người đứng đầu quốc gia, người lãnh đạo tôn giáo là Phật giáo, Trần Nhân Tông đã hoàn thành sứ mệnh xây dựng quốc gia Đại Việt không chỉ độc lập tự chủ trên biên cương lãnh thổ, mà còn độc lập tự chủ trên mọi phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục đến tín ngưỡng tâm linh mà cả dân tộc giao phó.

Đất nước ta không lớn so với các cường quốc trên thế giới, nhưng trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, chưa có một lần nào nhân dân ta chịu khuất phục, đầu hàng bất kỳ kẻ thù nào đến gây hấn hay cố tình xâm lược nước ta. Dân tộc ta bao giờ cũng bất khuất và thể hiện bản lĩnh tự chủ của một dân tộc Việt anh hùng, không ngừng nỗ lực thăng tiến vươn lên là một

*Liên hệ: tranlytrai@gmail.com

Nhận bài: 18-5-2020; Hoàn thành phản biện: 16-7-2020; Ngày nhận đăng: 30-09-2020

sự thật hiển nhiên. Chính tư tưởng yêu nước, tinh tự cường dân tộc, niềm tự tin vào chính mình và tự hào về dân tộc mình, tự thân đã biến thành cốt tủy và máu thịt của chính mình, đã làm cho nhân dân ta từ trên chí dưới đoàn kết với nhau và thương yêu nhau như người trong một nhà. Truyền thống này không có một sức mạnh nào có thể lay chuyển được.

Niềm tự tin của vua Trần Nhân Tông và các Phật tử đời Trần lên tới mức tự nhận thấy mình là Phật, chứ Phật không phải ở đâu xa, do đó phải sống và hành động như Phật. Và như thế, mỗi người là mỗi vị Phật, đồng nghĩa mỗi người lãnh đạo, mỗi người dân trong một nước, tất cả con dân Việt đều có niềm tin như vậy và hành động như vậy. Điều này khiến đất nước hóa thành cõi Phật ngay giữa cuộc đời, chứ không trông chờ một cõi Phật ở nơi xa xôi phương Tây Cực lạc.

Chính điều này đã tạo nên nguồn sức mạnh nội tại của dân tộc Đại Việt, cái gọi là hào khí Đông A thời Trần, mà một trong những nhân vật biểu tượng khởi xướng tinh thần yêu nước nồng nàn, nối kết thực thi giáo lý Thiên môn, để hướng tâm chúng sinh thành tâm Phật, không ai khác hơn là nhà vua – Phật hoàng Trần Nhân Tông với học thuyết *Cư trần lạc đạo*. Có thể nói, kể từ khi được thiết lập, vận hành và thể nhập vào đời sống thực tiễn, học thuyết này đã trở thành một chủ trương, đường lối và mục tiêu tối hậu xuyên suốt cả thời đại Lý – Trần mà ngày nay âm hưởng của nó vẫn còn in dấu ấn lớn trong tâm khảm của mọi người dân Việt như để tiếp sức, tiếp tục cuộc hành trình xây dựng đất nước Việt Nam sánh vai các cường quốc năm châu trong thời đại hội nhập toàn cầu.

2. Cơ sở lý luận hình thành học thuyết *Cư trần lạc đạo*

Trần Nhân Tông sinh ra và lớn lên làm vua trong bối cảnh nhân dân vừa hoàn thành công cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần thứ nhất do vua Trần Thái Tông lãnh đạo. Vua Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên khai sáng ra triều đại nhà Trần, cũng là thiên gia đặc đạo, người đặt nền tảng cho sự ra đời của Thiên phái Trúc Lâm. Khi ông lên làm vua, cũng là lúc ông đảm đương vai trò lãnh đạo toàn dân chống hai cuộc xâm lược của quân Mông Nguyên để bảo vệ nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Việt. Trong một bối cảnh như vậy, hơn ai hết, Trần Nhân Tông đã hiểu rõ, đã tiếp thu những tinh hoa tư tưởng từ một nền Phật giáo chức năng để chuyển sang một nền Phật giáo thế sự, đáp ứng các nhu cầu lịch sử đặt ra mà các vua trước đó là Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông đã nỗ lực thực thi. Nếu trước đây, Trần Thái Tông đã chọn kinh *Kim Cương* và *Kim Cương tam muội* rồi chú giải nó để làm cơ sở lý luận *biện tâm*, thực thi đời sống hướng nội trước một bối cảnh lịch sử cả dân tộc ra sức chấn hưng đất nước thì vua Trần Nhân Tông chủ trương bổ sung thêm một số quan điểm được đúc kết từ các bản kinh Đại thừa *Lăng Nghiêm* và *Bát Nhã, Hoa Nghiêm* làm cơ sở lý luận tiền đề hình thành học thuyết *Cư trần lạc đạo* phục vụ cho đường lối hoạt động của Thiên phái Trúc Lâm, góp phần bảo vệ quyền độc lập tự chủ quốc gia và trên hết là xây dựng, phát triển đất nước phồn vinh. Trong

đó, nội dung kinh *Hoa Nghiêm* được Trần Nhân Tông xem như là hạt nhân làm nên học thuyết *Cư trần lạc đạo*.

Kinh *Hoa nghiêm* trình bày thế giới duyên khởi của các pháp, nghĩa là mọi sự vật trong vũ trụ đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Trong đó sự vật từ nhỏ đến lớn, kể cả con người đều tác động qua lại lẫn nhau mà hình thành, tồn tại và phát triển. Điều này có nghĩa là không ai có thể sống một mình mà không có mối liên hệ bên ngoài nào khác. Bản kinh này đã lý giải quá trình đi tìm chân lý của từng con người thông qua hình ảnh Thiện Tài Đồng Tử trải nghiệm 53 lần tham vấn của mình trong cuộc hành trình tìm cầu chân lý. Nội dung tham vấn đã nêu lên và giải quyết các vấn đề đời sống thế tục đến thế giới tâm linh mà con người chúng đạt trong thế giới hiện thực chứng đạt lý duyên khởi.

Dưới tác động của tư tưởng kinh *Hoa Nghiêm*, học thuyết *Cư trần lạc đạo* trở thành hệ thống lý luận phổ quát cho những người lãnh đạo quốc gia Đại Việt từ đó và trở về sau và có tầm nhìn về dân tộc, đất nước, về xã hội cũng như con người mình trong mối tương quan tương duyên với đất nước, xã hội khác cùng thời đang hiện hữu. Cũng chính từ cơ sở lý luận của học thuyết này mà con người có thể lý giải và giải quyết tất cả các phạm trù đối kháng mâu thuẫn trong tư tưởng nhân loại: có – không, thị – phi, lớn – nhỏ, sống – chết, tồn tại – phát triển, đối thoại – đối đầu... Trên hết, học thuyết *Cư trần lạc đạo* này khi đã vận hành và thể nhập vào đời sống thực tiễn thì càng nâng cao, càng làm sáng tỏ nhận thức người dân Việt Nam về một lối sống mới trong đời sống sinh hoạt thường nhật. Hệ quả là trong lịch sử dân tộc, chưa có triều đại quân chủ nào hùng mạnh lại thân dân, gần dân và lo cho dân như triều đại nhà Trần, nhất là dưới triều đại do vua Trần Nhân Tông trị vì. Cội rễ của thành tựu này kết tinh từ truyền thống *yêu nước chính là yêu đạo* và ngược lại *yêu đạo là yêu nước*, được lý giải qua sự vận dụng học thuyết *Cư trần lạc đạo* vào đời sống thực tiễn mà Trần Nhân Tông, trong vai trò lãnh đạo tối cao của quốc gia, đồng thời cũng là giáo chủ, đã khai sáng ra dòng thiền Trúc Lâm, mang bản sắc Việt như là một thực thể duy nhất.

Do đó, Trần Nhân Tông viết *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* và các tác phẩm khác nữa, trong đó giá trị lý luận của học thuyết *Cư trần lạc đạo* trở thành hệ tư tưởng chính cho Thiên phái hoạt động trong bối cảnh nước ta luôn phải đối diện với các cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài. Bài kệ kết thúc bài phú *Cư trần lạc đạo* thu tóm toàn bộ hệ thống tư tưởng của Trần Nhân Tông:

*“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch,
Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiên”*

*(Cư trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền.
Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì thiên)¹*

¹ Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, Tr. 510.

Thực tế, con người hiện hữu luôn luôn đối diện với nhiều nhu cầu cơ bản trong cuộc sống vận động không ngừng. Tuy nhiên, có hai nhu cầu đầu tiên, đó là nhu cầu phát triển thăng tiến đời sống tâm linh và nhu cầu tồn tại. Hai phương diện đó bổ sung cho nhau và tương tác với nhau như là một thực thể duy nhất khó tách bạch rõ ràng trong triết lý duyên sinh.

2.1. Về phương diện tâm linh

Câu 1: Mục đích tối hậu là xây dựng đời sống Phật quốc trên đất nước Đại Việt theo mô hình Đất vua – Chùa làng – Phong cảnh Bụt. Nói theo ngôn ngữ của Trần Nhân Tông: *“Tịch nhân nghĩ, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca, Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chín thực ấy là Di Lạc”*.

Câu 2: Thực thi nếp sống đạo thiền tùy duyên, tùy thời, tùy tâm mà mãn nguyện theo sự nỗ lực và công đức của tự thân. Nói theo ngôn ngữ của Trần Nhân Tông: *“Tự tại thân tâm – An nhàn thể tính”*.

Câu 3: Mỗi người là một vị Phật hóa hiện ở đời. Điều kiện thành Phật ở đời theo quan điểm Thiên phái Trúc Lâm, Phật giáo Đại Việt khởi xướng là *“tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật”* (Lòng lặng mà biết chính là Phật thật). Mỗi người biết đoạn các ham muốn, sống với con người thật thì thành Phật ở ngay đời này.

Câu 4: Sống với tinh thần vô ngã, vô trú, không phụ thuộc, hay nô lệ vào bất cứ điều gì dù đó là học thuyết về thế giới lý tưởng Niết bàn.

2.2. Về phương diện tồn tại và phát triển

Câu 1: Mục tiêu tối hậu là xây dựng quốc gia Đại Việt hùng cường từ đây trở về sau là độc lập tự chủ trên mọi phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng mà ngày nay diễn đạt là *độc lập, tự do, hạnh phúc*.

Câu 2: Ở cấp độ vi mô, mỗi cá nhân tùy theo năng lực làm ra của cải vật chất mà hưởng theo nhu cầu và sự đóng góp của bản thân đối với cộng đồng xã hội mà được hưởng thụ từ thiết chế gia đình và xã hội. Ở cấp độ vĩ mô quốc gia thì đầy đủ nguồn tài nguyên, năng lượng dự trữ, cũng như ngân sách quốc gia để giải quyết các vấn đề thiên tai, hạn hán, dịch tễ, và cả giải quyết về quốc phòng và an ninh khi có chiến tranh vệ quốc xảy ra.

Câu 3: Khai thác khả năng tư duy sáng tạo vô giới hạn tiềm ẩn của con người tức là xây dựng con người tự hoàn thiện bản thân và con người xã hội đóng góp cho quốc gia, cho dân tộc.

Câu 4: Đối với cá nhân là sống theo tinh thần tự chủ về nguồn kinh tế, không phụ thuộc vào ai. Đặt quyền lợi của quốc gia, dân tộc, Tổ quốc lên trên hết, tự quyết không bị chi phối bởi thế lực nào cả.

3. Hiện thực hóa học thuyết *Cư trần lạc đạo*

3.1. Đối với Đạo pháp: Thiên phái Trúc Lâm ra đời, minh chứng cho sự độc lập tự chủ về phương diện tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Việt, thiết lập nền Phật giáo Nhất Tông của quốc gia Đại Việt cường thịnh từ thời Trần trở về sau

Thiên phái Trúc lâm ra đời trên cơ sở sáp nhập ba dòng thiền đang sinh hoạt hiện hữu: Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường là hệ quả tất yếu của học thuyết *Cư trần lạc đạo*. Tất nhiên, học thuyết này cũng trở thành tôn chỉ, đường lối, phương pháp tu hành để chứng ngộ giữa cuộc đời. Phải nói rằng Trần Nhân Tông là người thấm nhuần tư tưởng Phật giáo và có tầm nhìn cao rộng khi tự thân mình trải nghiệm hành trì đạo lý thiên, để rồi chứng ngộ đạo thiên trong cuộc sống trần tục này. Mà trước đó, ngay từ thời Phật giáo mới du nhập, dân tộc ta đã xác định về con đường và nhiệm vụ Phật giáo là: “*Ở trong nhà thì hiếu thảo mẹ cha, ra ngoài xã hội thì giúp nước hộ dân, khi ngồi một mình thì phải biết tu thân*”². Đến thời Trần, xác định Phật giáo là cuộc sống, ngoài cuộc sống thì không có Phật giáo, Trần Nhân Tông tuyên bố: “*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn lâm cùng cốc, họa kia cả đố công*”³.

Chính học thuyết tư tưởng *Cư trần lạc đạo* này làm cho lịch sử truyền thừa thiên phái Trúc Lâm có những đại biểu kế thừa bao gồm xuất gia và tại gia sau này. Bản thân Trần Nhân Tông sau khi xuất gia và hóa đạo vẫn lo việc nước việc dân bằng sự kiện gả Công chúa Huyền Trân và sáp nhập hai châu Ô, Lý vào cương thổ Đại Việt. Chính sự khai sáng ra dòng thiền Trúc Lâm và đi vào hoạt động đã đáp ứng nhu cầu lịch sử của chính quyền Đại Việt là mở mang bờ cõi ở phương Nam, giải quyết vấn đề quốc phòng và an ninh mà phong kiến phương Bắc thường gây hấn, đồng thời giải quyết vấn đề kinh tế, gia tăng dân số ngày càng mạnh mẽ của Đại Việt. Chính tư tưởng *Cư trần lạc đạo* này đã làm cho mọi thành phần trong xã hội, các cộng đồng dân tộc khác nhau cùng chung sống trong lý tưởng mỗi người là một vị Phật khi tự hoàn thiện bản thân và tích cực đóng góp cho xã hội khi điều kiện thành Phật là “*lòng lặn mà biết, đó là Phật thật*” (lòng không còn tham đắm các dục, trí tuệ khai mở thì thành Phật ngay trong cõi đời này) được Trần Nhân Tông phổ cập trong dân chúng.

Quan trọng hơn nữa, với tầm nhìn này, Trần Nhân Tông là người đặt dấu ấn tâm linh từ kinh đô Phật giáo Thăng Long thời Trần để về sau chúa Nguyễn Phúc Chu đặt nền tảng xây dựng kinh đô Phật giáo Thuận Hóa cho vương triều nhà Nguyễn. Trên hết nữa, trong cuộc hành trình mở đất về phương Nam khi giang sơn liền một dải đến thời Chấn hưng và sau đó, Sài Gòn – Gia Định trở thành trung tâm Phật giáo cả miền Nam được khởi xướng từ các thiền sư, Phật tử từ vùng đất Thần kinh (Huế ngày nay).

² Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mậu Tử*, Tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn, Tr. 511.

³ Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, Tr. 506.

Trần Nhân Tông trở thành **vị Phật Đại Việt, Sơ Tổ thiên phái Trúc Lâm** và minh chứng cho sự độc lập tự chủ trên phương diện tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Việt Nam. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có một đạo Phật Việt Nam mang đặc trưng riêng biệt, gọi là Phật giáo Nhất tông có sự thống nhất về mặt tổ chức hành chính, về tôn chỉ, đường lối, phương pháp tu hành từ trung ương cho đến địa phương với tên gọi Giáo hội Nhất tông (Giáo hội Trúc Lâm). Với tầm nhìn như vậy, Trần Nhân Tông đã mở ra cho lịch sử Phật giáo Việt Nam hôm nay có một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam duy nhất đồng hành cùng với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước và mở nước, hội nhập toàn cầu.

Điểm đáng nói là với sự hình thành nền Phật giáo Nhất tông và trong cương vị đứng đầu Giáo hội, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chủ trương thành lập Đại tạng kinh Việt Nam, làm nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay thành Đại tạng kinh Việt Nam do cố Hòa thượng Thích Minh Châu làm chủ tịch đầu tiên phiên dịch hệ thống kinh điển ra Việt ngữ. Chính vua Trần Nhân Tông cũng chủ trương Việt hóa kinh điển ngay từ thời Trần bằng cách sáng tác kinh điển bằng chữ Nôm như *Cư trần lạc đạo phú*, *Đức thú lâm tuyên thành đạo ca*, mở đầu cho nền văn học chữ quốc âm Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

Và như vậy, thiên phái Trúc Lâm ra đời, hình thành Phật giáo Nhất tông, Phật giáo Đại Việt, đã giải quyết nhiều vấn đề lý luận cho một giai đoạn mới, thời kỳ mới của một Phật giáo thế sự, bằng cách vận dụng giáo lý Phật giáo vào trong đời sống thực tiễn. Dưới tác động của học thuyết *Cư trần lạc đạo* mỗi người dân là mỗi Phật tử tự hoàn thiện bản thân, đóng góp cho gia đình và xã hội, trên hết tùy theo năng lực, tùy duyên tùy thời mà thực thi nhiệm vụ công dân do dân tộc, đất nước giao phó.

3.2. Đối với quốc gia dân tộc: Độc lập tự chủ trên mọi phương diện Chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục

Về đường lối chính trị

Như đã nói, học thuyết *Cư trần lạc đạo* không chỉ tạo ra bản sắc Phật giáo Đại Việt mà còn tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, văn hóa, xã hội nước nhà. Việc định hướng bảo vệ chủ quyền dân tộc, mở rộng biên cương, chấn hưng văn hóa Đại Việt của nhà Trần đều mang dấu ấn quan điểm Phật giáo, nhất là tư tưởng tùy duyên mà vui với đạo của Thiên phái. Sự thành công của nhà Trần là có các ông vua lãnh đạo đất nước biết vận dụng tư tưởng *Cư trần lạc đạo* để huy động **sức mạnh đoàn kết toàn dân**. Tiềm lực dân tộc trước hết nằm ở lòng yêu nước của toàn dân để xây dựng Đại Việt thành một quốc gia hùng cường mà không có một thế lực nào ngăn cản được. Xuất phát từ khởi điểm mỗi người đều có Phật tại tâm, bình đẳng giải thoát; ai cũng có khả năng đóng góp để bảo vệ sự tồn vong của đất nước, cũng là để bảo vệ đạo pháp trường tồn. Nhờ vậy, hội nghị Bình Than và Diên Hồng dẫn đến bảo vệ thành công quyền độc lập, tự chủ của đất nước qua hai cuộc kháng vệ quốc chống Mông Nguyên thắng lợi, đúng như tinh thần: *“Xã tắc hai phen chôn ngựa đá, Non sông nghìn thuở vững âu vàng”*.

Quan điểm đoàn kết thân dân chỉ thực hiện được khi mọi người dân cùng chung một quyền lợi và nghĩa vụ với người lãnh đạo đất nước. Và Trần Hưng Đạo viết *Hịch tướng sĩ* để cụ thể hóa vấn đề đó với toàn bộ tướng tá binh sĩ dưới trướng của mình. Còn Trần Nhân Tông thì với học thuyết *Cư trần lạc đạo* hướng đến việc xây dựng mẫu người Phật tử nhằm bảo vệ độc lập và chấn hưng đất nước. Mỗi khi sự tồn tại quyền lợi của người này là điều kiện, nhân tố cho quyền lợi người khác thì tất cả đồng phát triển. Mọi người dân hiểu yêu nước là yêu đạo, yêu gia đình là yêu cha mẹ, bà con, yêu môi tình vợ chồng, con cái trẻ thơ, yêu mộ phần Tổ tiên ông bà, yêu hồn thiêng sông nước nuôi dưỡng con người.

Hơn nữa, chính sách khoan dung, nhân thứ với những người phản tặc, thậm chí tha thứ cho những người lạc lối, gây tội ác sau chiến tranh mà Trần Nhân Tông đã xử lý cũng đủ nói lên tầm nhìn của vua Trần Nhân Tông đối với việc quản dân, an dân và vì dân trong khái niệm tất cả là con dân Việt, cùng chung ý niệm đồng bào, đồng chí.

VỀ ĐƯỜNG HƯỚNG VĂN HÓA GIÁO DỤC

Trong vai trò là người lãnh đạo quốc gia, cũng là người đứng đầu tổ chức Phật giáo, Trần Nhân Tông đã chủ trương phục hưng nền văn hóa Đại Việt và hướng đến xây dựng và đào tạo mẫu người Đại Việt để phục vụ công cuộc tái thiết đất nước. Sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm do người Việt khai sáng là một sự thành tựu lớn nhất về mặt hóa Đại Việt. Dưới tác động của học thuyết *Cư trần lạc đạo*, chính tư tưởng tu hành và giác ngộ ngay giữa trần tục đã xây dựng nên mẫu người Phật tử biết đem đạo ứng dụng vào đời một cách thật hữu ích. Không chỉ một loạt thiền sư xuất gia, mà cả tại gia của giai đoạn này đều tích cực tham gia vào đời sống kinh tế và chính trị của đất nước. Họ có thể là những nhà tư tưởng chiến lược, tướng cầm quân, những nhà trí thức lớn, nhà thơ, nhà văn, thầy thuốc tùy theo sự phân công và khả năng của mình mà sẵn lòng tham gia không có một yêu cầu đòi hỏi nào cả, sống đúng đạo lý như Trần Nhân Tông nói trong *Cư trần lạc đạo*: “*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm, Ngày thờ chúa, thảo thờ cha, đi đõ mới trượng phu trung hiếu, Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân, Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo*”⁴.

Hình tượng này là tiêu biểu cho mẫu người Đại Việt thời đại Đông A nói chung, chứ không phải riêng gì cho Phật giáo. Những người làm nên sự nghiệp hào hùng của dân tộc ta vào thời này hầu hết là Phật tử. Điển hình cho mẫu người lý tưởng này là Tuệ Trung Thượng sĩ.

Chủ trương lớn thứ hai của Trần Nhân Tông về văn hóa giáo dục là sử dụng tiếng Việt trong hành chánh và trong văn học, kể cả trong truyền bá đạo Phật. Điều đặc sắc, là vua đã để lại nhiều bài văn Quốc ngữ, trong đó có bài phú *Cư trần lạc đạo*, một bài phú Nôm nói về giáo lý đạo Phật. Trong bài, đơn cử có những câu rất Việt như: “*Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa,*

⁴ Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, Tr. 507.

Nhân khuấy bốn, nên ta tìm Bụt, Đến biết hay chửi Bụt là ta" (Hội 5, các câu 53, 54, 55, 56). Trên bình diện ngôn ngữ tiếng Việt, tác giả Trần Nhân Tông, một người có trình độ Hán học cao, mà cũng dùng những từ rất Việt như chữ *khuấy* thay cho chữ *quên*, chữ *chửi* thay cho chữ *chính*, mặc dù hiện nay chúng ta nói chính thay vì *chửi*. Các câu: "*Tĩnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi tới Tây phương. Di Đà là tính lặng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc*". (Hội 2 các câu 21, 22). Điều đáng nói, là hai từ rất Việt là *lặng soi*, trong khi các bản Việt dịch hiện nay lại thích dùng hai chữ rất Hán là *tịch chiếu*. Hay là những từ *Câm giới hạnh*. Nếu hiện nay, ta dùng là chữ *giữ giới* hay *trì giới*, còn Trần Nhân Tông đã dùng từ rất Việt là *câm giới hạnh*. Trần Nhân Tông dùng từ *nghiệp miệng* cũng rất Việt, thay vì hiện nay chúng ta ưa dùng từ *khẩu nghiệp*.

Xem ra, khi sáng tác bài phú Quốc ngữ *Cư trần lạc đạo*, hay *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, phải chăng Trần Nhân Tông muốn chứng tỏ rằng: Tiếng Việt của chúng ta dù trong hoàn cảnh, môi trường sống nào, không chỉ có giá trị giao tiếp, chuyên chở đạo lý, mà còn dùng để diễn đạt những chân lý triết học cao siêu nhà Phật.

Sau Trần Nhân Tông, Huyền Quang, trong vai trò Tam Tổ Trúc Lâm, cũng sáng tác bài *Vịnh Vân Yên tự phú* ca ngợi cõi Phật là cõi vô tâm. Mạc Đĩnh Chi sáng tác bài phú *Giáo tử phú* dạy con niệm Phật và hàng loạt thiền sư Việt Nam đã theo gương Phật Hoàng mà sáng tác hàng loạt tác phẩm Phật giáo bằng văn Quốc ngữ. Điển hình nhất là Hòa Thượng Chân Nguyên và Hòa Thượng Toàn Nhật dưới đời Hậu Lê và Tây Sơn, cùng nhiều học trò của hai ngài. Thiết nghĩ, vua Trần Nhân Tông thật sự đã muốn trong tương lai phổ biến đạo lý Phật không phải bằng chữ Hán mà bằng chữ Việt, theo đúng lời xưa kia của Phật Thích Ca là mỗi dân tộc phải truyền bá Phật giáo bằng ngôn ngữ của dân tộc mình. Trong ý nghĩa đó, tinh thần Việt hóa Kinh Phật mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương từ lâu sẽ tác động mạnh vào sự nghiệp truyền bá đạo Phật ở Việt Nam trong thời hội nhập với bản sắc thuần Việt.

Hơn nữa, công cuộc chấn hưng đất nước đòi hỏi việc tái thiết các công trình văn hóa bị kẻ thù tàn phá. Dưới tác động xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng của Thiền phái, mọi người dân đã tích cực tái thiết. Trong *Cư trần lạc đạo phú*, Trần Nhân Tông nói rõ việc tái thiết quốc gia đó thật là sinh động: "*Dựng cầu đò, giới chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hầy tu*"⁵. Việc Trần Nhân Tông đem mười điều thiện dạy khắp đã phản ánh chính sách dùng Chánh pháp để an dân mà trước đó hơn một nghìn năm đã được ghi vào kinh *Lục độ tập*. Một bản kinh được Phật giáo nước ta vận dụng nhuần nhuyễn phù hợp với đạo lý truyền thống. Nó được các nhà lãnh đạo quốc gia dùng làm "*pháp luật quốc gia*" nhằm đem lại sự bình an cho xã hội. Kết quả, Tổ quốc Đại Việt sau bao năm nỗ lực kiến thiết quốc gia là kiến lập cõi Phật ngay giữa cõi đời, được mô tả qua bài *Vịnh Vân Yên tự phú* của Huyền Quang Tam Tổ: "*Vào chung cõi Thánh thiên*

⁵ Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, Tr. 508.

thên, Thoát rē lòng phàm phây phấy, Bao nhiêu phong nguyệt, thê thốt chẳng cùng, Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đây”⁶.

Vậy, học thuyết *Cư trần lạc đạo* đã góp phần giải quyết một loạt vấn đề đặt ra cho Phật giáo Đại Việt, tất nhiên cũng đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của lịch sử dân tộc. Sau thời Trần Nhân Tông, Phật giáo còn đóng góp cho quốc gia dân tộc với những nhiệm vụ mới mà lịch sử giao phó.

4. Kết luận

Ngày nay, đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Đời sống sinh hoạt của Phật giáo cũng theo xu hướng toàn cầu hóa mà vận hành. Hướng chi thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng năng động uyển chuyển trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện. Vấn đề là trong quá trình hội nhập, Phật giáo vẫn giữ sắc thái riêng của Phật giáo, của dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang những tính chung của cộng đồng quốc tế, nhân loại.

Bản chất của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi sự tư duy sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới phục vụ tiện nghi đời sống con người trong chiều hướng cạnh tranh công bằng. Nó cũng bảo đảm tính thực dụng và mang lợi nhuận về cho nhà đầu tư, người tiêu dùng được hưởng sản phẩm chất lượng và giá cả phải chăng. Ưu việt của nền kinh tế thị trường sẽ tạo ra động lực phát huy khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm đòn bẩy cho xã hội phát triển trên mọi lĩnh vực.

Như chúng ta đã đề cập, Phật giáo luôn phát triển song hành cùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Do đó, khi kinh tế đất nước hưng thịnh thì sinh hoạt Phật giáo ắt hẳn phát triển. Cũng dễ hiểu, tiềm lực của Phật giáo không chỉ nằm trong giới xuất gia mà còn chứa đựng trong khối đại đoàn kết của quần chúng Phật tử. Giáo lý Phật giáo là giáo lý thể hiện tính năng động trên tinh thần duyên khởi. Và lại, đức Phật từng dạy “Phật pháp tại thế gian bất ly thế gian pháp”, do đó sự năng động và uyển chuyển đó chính là “tùy duyên mà bất biến”, “bất biến mà tùy duyên” mà thôi. Và như thế, trách nhiệm của mỗi người Phật tử là tích cực học đạo và hành đạo tùy theo từng thời đại, hoàn cảnh với tính đa dạng của nền kinh tế thị trường mà tham gia tích cực đóng góp cho tự thân, gia đình và xã hội. Tính đa dạng của nền kinh tế thị trường vốn chẳng xa lạ gì giáo lý Phật giáo. Người Phật tử đã nắm rõ nguyên lý duyên khởi, vô thường, vô ngã thì họ sẽ dễ dàng thích nghi và tiếp cận chuyển hóa.

⁶ Sđd, Tr. 712.

Phật từng tuyên bố: “*Con người là chủ nhân ông của nghiệp, là người thừa tự nghiệp*”. Đây là một thái độ giáo dục mang tính tích cực, sáng tạo, dân chủ trong tinh thần vô ngã có giá trị xuyên suốt thời gian, không gian, có khả năng hoá giải các vấn đề nan giải của thời đại.

Tóm lại, dân tộc Việt Nam hôm nay đang đứng trước những thách thức và vận hội của thời đại. Với tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật, nhảy vọt chưa từng thấy như hiện nay, mọi chướng ngại về không gian địa lý, vật lý hầu như bị xoá bỏ. Khi những chướng ngại này không còn nữa thì những chướng ngại khác về mặt trái của sự xâm thực văn hoá có thể len lỏi thâm nhập dẫn đến những tác hại lớn trong nếp sống đạo đức đời thường. Mỗi vấn đề nan giải đều có cách giải quyết của nó. Tự mình suy tư, tự mình chiêm nghiệm, tự mình lý giải, tự mình quay về với chính mình chắc rằng chúng ta sẽ xây dựng được một đời sống hạnh phúc, tốt đẹp từ tâm nhìn Phật hoàng Trần Nhân Tông với học thuyết *Cư trần lạc đạo* cho đến thời đại mới ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
2. Nhiều tác giả, *Tìm hiểu Xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.
3. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, 1982.
4. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 3, Nxb. TP. HCM, 2002.
5. Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.

TRAN NHAN TONG'S VISION IN DOCTRINE "CU TRAN LAC DAO"

Thich Phuoc Dat

Vietnam Buddhist Institute in Ho Chi Minh City
750 Nguyen Kiem St., Phu Nhuan Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Abstract. Tran Nhan Tong is a Great King, a national hero, and the enlightened Zen master of the Truc Lam Zen School of Vietnamese Buddhism. Like the Buddhists in the Tran Dynasty, with his belief in Buddhism, Tran Nhan Tong considered himself Buddha because Buddha is not far away, and everyone should live and act like Buddha. On the basis of the deep understanding of Buddhist practices, King Tran Nhan Tong built the doctrine *Cu tran lac dao* (*Living Amid Dust and Enjoying the Way*) to initiate the patriotism spirit and to link the implementation of Zen Buddhism teachings in the citizens' everyday life. After it was established, operated, and integrated into practical life, this doctrine became an ultimate policy throughout the Ly – Tran Dynasties. The article analyzes the formation of the doctrine and interprets its meaning for the spiritual life and the existence and development of society. Besides, the author of the article also develops and relates the doctrine to the establishment of Buddhism with Vietnamese identity and to the building, developing, and defending of the country during the Tran Dynasty and at the present time.

Keywords: Cu tran lac dao, doctrine, patriotism spirit, Tran Nhan Tong, Truc Lam